

I. NHỮNG CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

1. Cơ sở lý luận về quá trình toàn cầu hóa

Thuật ngữ toàn cầu hoá (Globalization) đã xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1961, được đưa vào Từ điển tiếng Anh của Webster, nhưng mãi đến năm 1980s thuật ngữ này mới được sử dụng rộng rãi.

Toàn cầu hóa là một quá trình đa phương diện, bao hàm nhiều nhân tố như kinh tế, chính trị, pháp luật, khoa học - công nghệ, văn hóa, xã hội. “Toàn cầu hóa” là một thuật ngữ đòi hỏi phải có cách tiếp cận *liên ngành và đa chiều* vì nó có liên quan đến tất cả các hiện tượng xã hội đương đại. Toàn cầu hóa được tiếp cận từ góc độ kinh tế học, xã hội học, công nghệ học, môi trường, văn hóa, v.v.. Đến nay đã có hàng trăm định nghĩa về toàn cầu hóa được đưa ra từ nhiều góc độ tiếp cận khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Nguyên nhân của sự khác nhau hoặc đối lập đó không chỉ do khác nhau về lợi ích, về lập trường quan điểm mà còn do khác nhau về cách tiếp cận vấn đề, về mục đích tìm hiểu toàn cầu hóa¹.

Toàn cầu hóa là kết quả tất yếu từ sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất. Quan niệm được nhiều học giả tán thành nhất. Chúng là biểu hiện hệ quả của sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất trong các nền kinh tế riêng biệt, từ đó quá trình này dẫn đến phá vỡ sự biệt lập của từng quốc gia, tạo ra mối quan hệ gắn kết, tương tác và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc trên quy mô toàn cầu trong sự vận động phát triển.

Kinh tế thị trường khẳng định được ưu thế của mình và phát tán ra nhiều quốc gia trên thế giới. Nó tạo ra động lực phát triển và mở rộng quan hệ giữa các quốc gia, trước hết là các quan hệ kinh tế, sau đó tới các quan hệ khác như chính trị, văn hóa, v.v. Hệ thống kinh tế thị trường càng phát triển theo hướng mở, không bị giới hạn bởi các đường biên giới và ranh giới dân tộc, chủng tộc và tôn giáo. Đó là môi trường thuận lợi tạo thuận lợi cho quá trình tự nhiên xích lại gần nhau của các cộng đồng dân cư các thể chế toàn thế giới. Toàn cầu hoá phản ánh

¹ Đề tài cấp nhà nước KX08.01: Xu thế toàn cầu hóa trong hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI.

một quá trình mà thông qua đó thị trường và sản xuất ở nhiều nước khác nhau đang trở nên ngày càng phụ thuộc lẫn nhau².

Tác động của các hành vi kinh tế toàn cầu dẫn tới hệ lụy của hệ thống chính trị thế giới, ngược lại chính trị lại có tác động to lớn hơn đối với kinh tế. Toàn cầu hóa ngày nay về bản chất chính là sự tăng trưởng của hoạt động kinh tế nói chung đã được vượt khỏi biên giới quốc gia và khu vực. Nói cách khác, toàn cầu hóa mang một nội dung chủ đạo là toàn cầu hóa kinh tế, phát triển kinh tế vừa là mục tiêu, vừa là động lực toàn cầu hóa. Đặc trưng phát triển kinh tế là một nhu cầu thực tế khách quan của nhân loại trong toàn cầu hóa hiện nay.

Làn sóng khoa học công nghệ ngày càng trở nên phổ biến, trình độ khoa học công nghệ ngày cao, khả năng ứng dụng rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực đời sống. Việc hợp tác khai thác, sử dụng công nghệ làm cho các nước phụ thuộc vào nhau nhiều hơn. Các làn sóng phát triển khoa học công nghệ là chất xúc tác làm cho quan hệ giữa các quốc gia xích lại gần nhau hơn. Thành tựu khoa học công nghệ dường như xóa nhòa dần biên giới địa lý của từng quốc gia, làm cho khoảng cách không gian trên thế giới càng co hẹp giữa các châu lục. Toàn cầu hoá ngụ ý tầm quan trọng ngày càng giảm của các đường biên giới quốc gia và sự tăng cường những đặc tính lan toả ra ngoài biên giới bắt nguồn từ một nước, hoặc một khu vực nhất định³. Tức là, sự phụ thuộc lẫn nhau phải đến mức toàn diện và vai trò của các đường biên giới quốc gia giảm dần.

Toàn cầu hóa xét về bản chất là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, sự ảnh hưởng, tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên toàn thế giới. Toàn cầu hóa thể hiện sự biến đổi tương quan giữa quan hệ sản xuất nhằm tới sự điều chỉnh thích ứng lực lượng sản xuất biến thiên liên tục trên quy mô thế giới.

Toàn cầu hóa làm cho các nền kinh tế quốc gia bị hoà nhập vào và được cấu trúc lại trên quy mô quốc tế thông qua một loạt quy trình, giao lưu, trao đổi⁴.

²Grahane Thonpdion: Introduction, Sitmating Globalization, International Social Siences Journal, Unesco, 1999, N.160, P.139-152.

³ Chủ tịch quỹ Ford Berresford, 1997

⁴ Flie Cohen, Toàn cầu hóa, sự hấp dẫn và cơ chế điều tiết, Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia Pháp, Hội thảo khoa học "Những thách thức về phương diện pháp lý của quá trình toàn cầu hóa", file://E:\NDVF\SITES/Việt\Sites\logo.htm.

Như vậy, toàn cầu hoá không chỉ là sự phụ thuộc lẫn nhau, dù là phụ thuộc toàn diện giữa các nền kinh tế mà là sự hoà nhập các nền kinh tế này để xu thế hình thành nên một nền kinh tế toàn cầu thống nhất.

Luận điểm cơ bản chứng minh nấc thang phát triển của lực lượng sản xuất trong lịch sử dẫn tới hiện tượng quốc tế hóa, sau này là toàn cầu hóa thuộc về Mác. Luận điểm này được giải thích trong tác phẩm “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*”, xuất bản vào tháng 2 năm 1848. Trong ‘Tuyên ngôn của Đảng cộng sản’, Mác và Ăngghen không sử dụng thuật ngữ ‘toàn cầu hóa’ nhưng nhấn mạnh tới ‘*tính thế giới*’ trong quá trình sản xuất, lưu thông, ‘*thị trường thế giới*’ liên kết các nền kinh tế ở khắp mọi nơi, ‘*sự phụ thuộc phổ biến*’ giữa các dân tộc về nhiều mặt, như sản xuất vật chất và văn hóa tinh thần⁵.

Nhờ có nhiều thành tựu khoa học-kỹ thuật, nhiều phát kiến địa lý và khai phá các thị trường mới ở các châu lục, các nguồn lực và dòng sản phẩm được lưu chuyển khắp toàn cầu. “*Vì luôn luôn bị thúc đẩy bởi nhu cầu về những nơi tiêu thụ sản phẩm, giai cấp tư sản xâm lấn khắp toàn cầu. Nó phải xâm nhập vào khắp nơi, trụ lại ở khắp nơi và thiết lập những mối liên hệ ở khắp nơi. Do bóp nặn thị trường thế giới, giai cấp tư sản đã làm cho sản xuất và tiêu dùng của tất cả các nước mang tính chất thế giới*”⁶.

Tính chất thế giới của việc sản xuất và tiêu dùng thể hiện rõ trong sự liên kết quá trình sản xuất, ngành nghề sản xuất, mạng lưới nguyên vật liệu giữa nhiều quốc gia, dân tộc. “*...Những ngành công nghiệp không dùng những nguyên liệu bản xứ mà dùng những nguyên liệu đưa từ những miền xa xôi nhất trên trái đất đến và sản phẩm làm ra không những được tiêu thụ ngay trong xứ mà còn được tiêu thụ ở tất cả các nơi trên trái đất nữa. Thay cho những nhu cầu cũ được thỏa mãn bằng những sản phẩm trong nước, thì nảy sinh ra những nhu cầu mới, đòi hỏi được thỏa mãn bằng những sản phẩm đưa từ những miền và xứ xa xôi nhất về. Thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân*

⁵ Vũ Thanh Sơn. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản: dự báo về xu thế toàn cầu hóa. Hội thảo khoa học về Tuyên ngôn Đảng cộng sản

⁶ Mác, C. và Ăngghen, F. (1995), Toàn tập, Tập IV, Nxb CTQG, Hà Nội tr. 601

*tộc vẫn tự cung tự cấp, ta thấy phát triển những quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến giữa các dân tộc”.*⁷

Một điểm đáng lưu ý nữa mà Mác và Ăngghen đã công bố trong tác phẩm nổi tiếng này là dự báo về sự liên kết phụ thuộc của các dân tộc không chỉ về kinh tế mà cả sự hội nhập nhiều lĩnh vực khác, chẳng hạn về tinh thần. “...*Sản xuất vật chất đã như thế thì sản xuất tinh thần cũng không kém như thế. Những thành quả của hoạt động tinh thần của một dân tộc trở thành tài sản chung của tất cả các dân tộc. Tính chất đơn phương và phiến diện dân tộc ngày càng không thể tồn tại được nữa; và từ những nền văn học dân tộc và địa phương, muôn hình muôn vẻ, đang nảy nở ra một nền văn học toàn thế giới.*”⁸

Như phân tích ở trên theo quan điểm Mác xít, bản chất của toàn cầu hóa có tính hai mặt. Cụ thể như sau:

- **Một mặt**, Toàn cầu hóa là xu thế khách quan gắn liền với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế. Bản chất khách quan của toàn cầu hóa được quy định bởi tính tất yếu khách quan của quá trình quốc tế hóa. Những phát kiến địa lý, giao thông vận tải đã mở ra cơ hội cho quá trình quốc tế hóa kinh tế vào thế kỷ XV, nhưng tiến trình này chỉ thực sự tăng tốc sau khi cách mạng công nghiệp ở Anh. Quá trình quốc tế hóa mang tính tất yếu khách quan, do đòi hỏi của bản thân nền sản xuất, đặc biệt là do sự phát triển của lực lượng sản xuất. Cách mạng khoa học-công nghệ tạo tiền đề cho bước quá độ từ cơ sở vật chất-kỹ thuật truyền thống sang cơ sở vật chất-kỹ thuật hoàn toàn mới về chất ở một số nước kinh tế phát triển.

Dưới sự tác động của cuộc cách mạng khoa học-công nghệ, loài người đang từng bước tiến vào kinh tế tri thức, lực lượng sản xuất mang tính chất xã hội hóa cao độ, phân công lao động quốc tế ngày càng sâu rộng, quốc tế hóa nền kinh tế và đời sống xã hội, thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển, đồng thời tạo ra những phương tiện có hiệu quả đẩy nhanh quá trình toàn cầu hóa.

- **Mặt khác**, Toàn cầu hóa trong giai đoạn hiện nay gắn liền với chủ nghĩa tư bản và hiện đang bị chủ nghĩa tư bản, nhất là các nước tư bản phát triển chi phối, lợi dụng để phục vụ cho mục đích của họ. Hay nói cách khác, toàn cầu hóa hiện nay đang trong quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản.

⁷ Sđd tr. 601-602

⁸ Sđd tr. 602

Theo logic của C.Mác, quá trình quốc tế hóa kinh tế dù mang trong nó yếu tố khách quan, nhưng bên trong nó và thúc đẩy nó luôn là ý muốn áp đặt chủ quan của những thế lực nắm giữ sức mạnh kinh tế. Nói cách khác, toàn cầu hóa không phải là cái gì khác ngoài kết quả của tính tất yếu khách quan của sản xuất và ý đồ chủ quan của chủ nghĩa tư bản vì mục tiêu lợi nhuận.

2. Những cơ sở thực tế thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa

2.1. Phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ

Sự phát triển của khoa học công nghệ làm thay đổi căn bản nền tảng cơ sở và phương thức giao dịch giữa các nước trên thế giới. Nền công nghệ cơ khí về cơ bản vẫn là một nền công nghệ có tính quốc gia, vì nó luôn phải lấy thị trường trong nước làm chính. Hiệu năng của nền công nghệ cơ khí chưa cho phép các quan hệ kinh tế quốc tế có thể phát triển xa hơn xét về mặt hiệu quả kinh tế.

Nhưng trong những thập kỷ gần đây công nghệ thông tin và vận tải đã có những tiến bộ vượt bậc, đã làm giảm chi phí vận tải quốc tế xuống cả chục lần và giảm chi phí liên lạc viễn thông xuống tới vài trăm lần. Tiến bộ khoa học-công nghệ này đã có tác động cực kỳ quan trọng đến toàn bộ các quan hệ kinh tế quốc tế, *nó đã biến các công nghệ có tính quốc gia thành công nghệ toàn cầu.* Các công nghệ sản xuất xe máy, ô tô, máy tính điện tử, máy bay... đã ngày càng có tính toàn cầu sâu rộng. Tính toàn cầu này đã thể hiện ngay từ khâu sản xuất (được phân công chuyên môn hoá ở nhiều nước) đến khâu phân phối (tiêu thụ toàn cầu). Những công nghệ ngay khi ra đời đã có tính toàn cầu như công nghệ vệ tinh viễn thông đã hiện diện.

Chính khoa học-công nghệ sáng tạo ra những ứng dụng rộng rãi cho nhiều quốc gia, **góp phần cho sự đẩy mạnh quá trình toàn cầu hoá.** Nhờ có công nghệ phát triển, sự hợp tác giữa các quốc gia, các tập đoàn có thể mở rộng từ sản xuất đến phân phối dịch vụ trên phạm vi toàn cầu, những quan hệ tùy thuộc lẫn nhau cùng có lợi phát triển.

2.2. Các quan hệ kinh tế toàn cầu ngày càng phát triển

Một nền công nghệ toàn cầu xuất hiện là cơ sở cho các quan hệ kinh tế toàn cầu phát triển. Đầu tiên là các quan hệ thương mại. Chi phí vận tải liên lạc càng giảm đi, thì khả năng bán hàng đi các thị trường xa càng tăng lên, thương mại toàn cầu càng có khả năng phát triển. Đồng thời quá trình phân công,

chuyên môn hoá sản xuất càng có thể diễn ra giữa các quốc gia và châu lục. Các quan hệ sản xuất, thương mại có tính toàn cầu, đã kéo theo các dòng tiền tệ, vốn, dịch vụ... vận động trên phạm vi toàn cầu. Thương mại điện tử xuất hiện với kim ngạch ngày càng tăng và đang trở thành một loại hình buôn bán toàn cầu không biên giới đầy triển vọng.

Nhu cầu nội tại của các nước ngày càng lớn hối thúc các nước vươn ra khỏi biên giới quốc gia để tìm kiếm những quan hệ giao dịch mới, kỳ vọng nhiều lợi ích cho bản thân. Việc hợp tác, liên kết để phát huy các lợi thế so sánh và tận dụng nguồn lực từ nhiều vị trí trên thế giới trở nên dễ dàng dưới sự hậu thuẫn của thành tựu khoa học công nghệ và chuyển đổi tư duy khép kín sang tư duy mở là những tác nhân góp phần cho quá trình toàn cầu hóa diễn tiến trên thực tế.

2.3. Nhiều vấn đề toàn cầu đòi hỏi sự phối hợp nhiều quốc gia

Về phương pháp luận, những vấn đề toàn cầu bao gồm: *thứ nhất*, các vấn đề có quan hệ trực tiếp đến hoạt động sống của mọi người trên trái đất, không phân biệt địa vị giai cấp, chính trị - xã hội; đến sự phát triển của toàn thể nhân loại, đến vận mệnh của các quốc gia dân tộc. *Thứ hai*, những vấn đề toàn cầu đều thể hiện là nhân tố khách quan của sự phát triển xã hội và thể hiện ở mọi nơi trên trái đất. *Thứ ba*, tất cả những vấn đề toàn cầu đều đòi hỏi phải được giải quyết vì nếu không được giải quyết thì chúng sẽ đe dọa phá hủy cơ sở tồn tại của chính con người. *Thứ tư*, việc giải quyết các vấn đề toàn cầu đòi hỏi phải có sự đầu tư về phương tiện vật chất, sự hợp tác quốc tế về mọi mặt không phân biệt chế độ xã hội, tôn giáo, chính kiến, hệ tư tưởng; đòi hỏi sự nỗ lực tối đa của cả nhân loại cả về mặt nhận thức lẫn về những hành động thực tế⁹.

Sự phối hợp của nhiều quốc gia liên quan trong việc xử lý các vấn đề toàn cầu làm cho quan hệ của các quốc gia ngày càng bền rạn và phụ thuộc vào nhau nhiều hơn. Tất yếu hình thành các cơ chế hợp tác, phối hợp chung cho các vấn đề toàn cầu. Các nhà nước buộc phải đưa ra nhiều hành động chung vì lợi ích của cộng đồng thế giới. Từ đó, hình thành nên các thể chế quốc tế vận hành trên phạm vi toàn cầu nhằm thực thi các cơ chế mang tính toàn cầu.

II. SỰ TIẾN TRIỂN THỰC TẾ CỦA TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

⁹ Đề tài cấp nhà nước KX08.05: Những vấn đề toàn cầu trong hai thập niên đầu của thế kỷ XXI.

Khi xem xét quá trình tiến triển thực tế của toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã có những ý kiến khác nhau.

Không ít các học giả đã cho rằng toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã bắt đầu từ đầu thế kỷ XX và đến nay đã có ba làn sóng Toàn cầu hóa¹⁰.

Làn sóng thứ nhất bắt đầu từ đầu thế kỷ XX đến chiến tranh thế giới thứ hai với những đặc trưng là: mậu dịch quốc tế phát triển mạnh mẽ, các luồng vốn đầu tư tăng nhanh, gia tăng di cư liên lục địa; bắt đầu thực hiện phương pháp sản xuất Taylor; các nước TBCN đi xâm chiếm thuộc địa, chiếm lĩnh thị trường; các công ty xuyên quốc gia xuất hiện; các tàu biển đang phát triển cùng với đường sắt.

Làn sóng toàn cầu hoá thứ hai từ sau chiến tranh thế giới thứ hai tới cuối thập niên 60. Làn sóng này có những đặc trưng sau: sự hình thành và phát triển của hai khối kinh tế đối lập nhau: khối kinh tế TBCN và khối kinh tế XHCN; các thể chế liên kết kinh tế toàn cầu và khu vực phát triển mạnh, sự ra đời của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) có chức năng điều phối hoạt động tiền tệ tài chính và thương mại toàn cầu; các luồng thương mại, dịch vụ, đầu tư trực tiếp và gián tiếp, công nghệ và lao động gia tăng mạnh về cả tốc độ và quy mô; bùng nổ các công ty siêu quốc gia.

Làn sóng thứ ba từ thập niên 70 tới nay với những đặc trưng là: Hệ thống tiền tệ thế giới chuyển sang thả nổi; kinh tế thế giới trải qua các chấn động lớn như giá dầu mỏ tăng cao trong thập niên 70; lạm phát cao; thâm hụt ngân sách lớn; Liên Xô sụp đổ, hệ thống XHCN tan rã; chiến tranh lạnh chấm dứt; các ngành công nghệ cao đặc biệt là công nghệ thông tin phát triển, GATT chuyển thành tổ chức thương mại thế giới (WTO) v.v..

Giai đoạn từ cuối thập kỷ 80 đến nay vẫn là một giai đoạn toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế nổi rõ nhất với những đặc trưng sau đây:

a) *Chấm dứt chiến tranh lạnh và sự sụp đổ của hệ thống XHCN thế giới* đã kết thúc thời kỳ thế giới hai cực, chấm dứt sự đối đầu giữa hai hệ thống, mở ra thời kỳ hội nhập kinh tế toàn cầu thực sự với sự chuyển đổi của các quốc gia

¹⁰ Nguyễn Văn Dân, Những vấn đề toàn cầu hóa kinh tế, Nxb KHXH, HN 2001, tr.86.

từng là XHCN, các nước đang phát triển sang kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế; xu thế hoà bình, hợp tác phát triển đã trở thành xu thế chính của thời đại.

b) Sự bùng nổ của thị trường tài chính toàn cầu

Bước vào nửa cuối thập kỷ 80, tốc độ và quy mô giao dịch tài chính toàn cầu đạt mức độ cao hơn chưa từng thấy. Trong thời kỳ này các giao dịch ngoại tệ đã lớn hơn 100 lần giá trị của những trao đổi hàng hoá và dịch vụ. Trung bình mỗi ngày doanh số trao đổi ngoại hối đạt hơn 20 tỷ USD/ ngày năm 1973; tăng lên 590 tỷ USD/ngày năm 1989; 1.500 tỷ USD/ngày năm 1998, và hiện nay khoảng trên 2000 tỷ USD/ngày. Tổng giá trị tài chính được trao đổi trên thị trường toàn cầu năm 1980 là 5000 tỷ USD, đến năm 1996 tăng vọt lên 35.000 tỷ, năm 2000 là 83.000 tỷ, gấp gần 3 lần GDP của các nước OECD¹¹.

Sự bùng nổ của thị trường tài chính toàn cầu đi liền với xu hướng tập trung các nguồn tài chính bằng cách sát nhập các tổ chức tài chính tạo ra những siêu tập đoàn tài chính khổng lồ, tiêu biểu là sát nhập Bank of America với Nations Bank có tổng tài sản 570 tỷ USD; Citicorp Traveller Group có tổng tài sản 700 tỷ USD; Royal Bank of Canada với Bank of Montreal có tài sản 311 tỷ USD.

Xu hướng hội nhập các thị trường tài chính toàn cầu diễn ra mạnh mẽ. Đầu tiên là các thị trường ngoại hối. Do chính sách thả nổi tỷ giá và tự do hoá trao đổi ngoại hối, thị trường ngoại hối toàn cầu đã xuất hiện khoảng giữa những năm 70. Thị trường chứng khoán cũng đi theo xu hướng này. Quý IV/1999, 11 thị trường chứng khoán EU đã ký thoả thuận thành lập một thị trường chứng khoán duy nhất.

c) Sự phát triển mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia

Các công ty xuyên quốc gia kinh doanh toàn cầu đã gia tăng nhanh chóng và ngày càng trở thành những chủ thể cơ bản chi phối nền kinh tế toàn cầu. Nếu năm 1914, tại 14 nước đứng đầu thế giới có 7,3 ngàn công ty xuyên quốc gia với 27,3 ngàn chi nhánh tại nước ngoài, thì năm 2005 đã tăng lên tới 70 ngàn với 690 ngàn chi nhánh và tập trung chủ yếu ở các nước phát triển (UNCTAD,

¹¹ Toàn cầu hóa - quan điểm và thực tiễn, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương Nxb Thống kê, HN, 1999.

2005). Ngày nay các nước đang phát triển cũng có các công ty này. Theo báo cáo đầu tư thế giới 1998 của LHQ, thì các nước đang phát triển đã có 10.165 công ty xuyên quốc gia.

500 công ty xuyên quốc gia lớn nhất thế giới tập trung ở các nước phát triển, nhiều nhất ở Mỹ và Nhật. Ngày nay không chỉ có các đại công ty mới hoạt động xuyên quốc gia, mà ngày càng xuất hiện các công ty nhỏ và vừa cũng hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò chi phối trong các quan hệ toàn cầu về thương mại, đầu tư, tài chính, tiền tệ và công nghệ với tỷ trọng vào khoảng 60- 90% tổng giá trị toàn cầu.

d) Các nhà nước quốc gia với chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế đang ngày càng trở thành những chủ thể quan trọng của toàn cầu hoá

Từ cuối thập kỷ 80, sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, hầu hết các nhà nước quốc gia đi theo kinh tế kế hoạch từ chối mở cửa hội nhập quốc tế đã bắt đầu thời kỳ chuyển đổi sang kinh tế thị trường mở cửa hội nhập quốc tế.

Các Nhà nước quốc gia nói chung cho đến nay đã chấp nhận toàn cầu hoá và Hội nhập kinh tế quốc tế, do vậy đã tham gia IMF, WB và WTO, và các tổ chức kinh tế khu vực. Các nhà nước quốc gia trong điều kiện toàn cầu hoá phát triển đã có những chức năng mới mà trước đây không có, đó là:

- Tham gia đàm phán quốc tế, song phương, đa phương hay toàn cầu để hình thành ra những Hiệp nghị song phương, khu vực hay toàn cầu. Dù như các nhà nước đại diện cho các nền kinh tế lớn có tiếng nói có trọng lượng hơn trong các cuộc đàm phán này, thì người ta không thể phủ nhận vai trò của các nhà nước đại diện cho các nền kinh tế đang phát triển, nhỏ hơn, ngày càng gia tăng.

- Tiến hành đổi mới hệ thống thể chế luật pháp quốc gia phù hợp với những cam kết quốc tế. Một nước tham gia WTO phải đổi mới thể chế của mình phù hợp với những cam kết với WTO.

- Thực thi các cam kết quốc tế tại nước mình và giám sát các nước khác thực thi các cam kết quốc tế có liên quan đến nước mình. Nếu không thực thi các cam kết đã ký, thì sẽ bị các nước khác kiện, và nếu thua kiện sẽ phải chịu trừng phạt.

Chính những chức năng mới này đã ngày càng làm cho các Nhà nước quốc gia trở thành những chủ thể quan trọng của nền kinh tế toàn cầu.

đ) Các tổ chức xã hội dân sự ngày càng có vai trò lớn hơn trong nền kinh tế toàn cầu

Các tổ chức xã hội dân sự gồm các hiệp hội tự nguyện, các loại quỹ từ thiện, các thể chế tôn giáo, hoạt động đa dạng bên ngoài các phạm vi chức năng của gia đình và Nhà nước, nghĩa là các tổ chức này làm những gì mà Nhà nước và các gia đình không làm và có ích cho con người. Những tổ chức này đang gia tăng hoạt động trên phạm vi toàn cầu.

Trong quá trình toàn cầu hoá, có quá nhiều vấn đề mà các Nhà nước quốc gia và gia đình không thể quan tâm hết như: sự thoái hoá của môi sinh, nạn nghèo đói, bệnh tật, những bất công, những mặt trái của toàn cầu hoá v.v. Các tổ chức xã hội dân sự vào cuộc gây sức ép lên các chính phủ phải giải quyết các vấn đề trên, và bản thân các tổ chức này cũng trực tiếp tham gia giải quyết các vấn đề đó.

Nhiều tổ chức xã hội dân sự nổi tiếng trong hoạt động “chống” toàn cầu hoá. Năm 1999, liên minh “Người chặn đất” bao gồm các Liên đoàn, sinh viên, người hoạt động môi trường đã xuống đường biểu tình chống toàn cầu hoá tại Seattle ở Mỹ, phê phán những mặt tiêu cực như nạn nghèo đói; thất học; bất bình đẳng nam nữ dân tộc; chủ quyền văn hoá bị vi phạm; sự đa dạng sinh học bị xói mòn v.v..¹².

e) Gia tăng hoạt động Các tổ chức kinh tế toàn cầu

Tháng 12/1945 Hiệp định chính thức thành lập các tổ chức: Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng quốc tế tái thiết và phát triển (IBRD) tiền thân của Ngân hàng thế giới (WB), Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT), tiền thân của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã được ký kết. IBRD đã chính thức đi vào hoạt động tháng 6/1946. IMF chính thức hoạt động 3/1947. GATT cũng chính thức hoạt động vào 1947. Những tổ chức kinh tế toàn cầu này đã thu hút hầu hết các quốc gia và các nền kinh tế lớn nhỏ tham gia, có chức năng điều tiết các hoạt động tiền tệ, tài chính, thương mại toàn cầu theo các nguyên tắc đã được thoả thuận.

¹² Jaydish Bhagwati. Đối phó với nạn chống toàn cầu hóa, Foreign Sffairs, Vol 81, No.1, January/2002

Hoạt động của IMF, WB, WTO ngày càng được thừa nhận rộng rãi, và ngày càng phù hợp hơn với những xu thế phát triển của thế giới. Điều này đã được thể hiện trên các mặt sau đây:

- Hầu hết các Chính phủ của các quốc gia cho đến nay đều đã tham gia ba tổ chức trên, các Chính phủ chưa tham gia cũng đang đàm phán để tham gia. Điều này chứng tỏ hoạt động của các tổ chức trên đã mang lợi ích thiết thực cho các quốc gia thành viên.

- Các nguyên tắc hoạt động, các thể chế được thể hiện trên các cam kết, các Hiệp định, các văn bản pháp lý của các tổ chức trên nói chung đã được đánh giá là tiên bộ, phù hợp với lợi ích của các nước tham gia và xu thế phát triển.

- Hoạt động hỗ trợ tài chính của IMF và WB cho các quốc gia khi gặp khó khăn là hoàn toàn cần thiết và trên thực tế đã có những tác động tích cực rõ rệt đối với sự phát triển của các quốc gia này.

- Hoạt động tư vấn chính sách, các chương trình cải cách cơ cấu của IMF WB dựa trên cơ sở thoả thuận với các quốc gia nhận tài trợ, không có tính bắt buộc, nghĩa là các quốc gia có thể bác bỏ các điều kiện nhận tài trợ và không nhận tài trợ. Malayxia năm 1997 không nhận tài trợ và bác bỏ chương trình cải cách cơ cấu của IMF là một ví dụ.

- Các chương trình cải cách cơ cấu và hoạt động tư vấn của IMF và WB nói chung là dựa trên các nguyên tắc của thị trường và hội nhập quốc tế, tuy nhiên có thể có những giải pháp mà IMF và WB đề xuất đã không phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của các nước nhận tài trợ, và đã có những tác động tiêu cực. Đây cũng là một lý do làm cho một số chương trình của IMF đã không được hoàn tất. Nhìn chung các chương trình cải cách cơ cấu này đã có những tác động tích cực. Việt Nam đã nhận tài trợ của IMF theo chương trình cải cách cơ cấu và chương trình này đã có những tác động tích cực rõ rệt.

IMF, WB, và WTO cần phải được đổi mới phù hợp hơn với tình hình

IMF, WB, WTO đang tự đổi mới theo hướng tăng cường thông tin, dự báo, ngăn ngừa các cuộc khủng hoảng, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô; phòng ngừa khủng hoảng lây lan bằng cách hỗ trợ tài chính ngắn hạn cho các nước có thể bị lây lan khủng hoảng; gia tăng quản lý giám sát các rủi ro; tiếp tục thực

hiện các chương trình cải cách cơ cấu nhưng theo hướng phù hợp hơn với hoàn cảnh cụ thể của từng nước và chú trọng nhiều hơn tới xoá đói giảm nghèo v.v..

Tuy nhiên hiện đang có quá nhiều vấn đề đặt ra vượt ra khỏi khuôn khổ của IMF, WB và WTO. Những vấn đề đó là:

- Nền kinh tế thế giới ngày càng toàn cầu hoá sâu rộng, các quan hệ tiền tệ - tài chính phát triển mau lẹ, nhưng trên thế giới lại có quá nhiều đồng tiền khác nhau với những tỷ giá thả nổi, và những chính sách tiền tệ, tài chính khác biệt nhau của các quốc gia. Với các chức năng hạn chế hiện nay, IMF và WB khó có thể ứng phó được những biến động và thách thức của thị trường tiền tệ và tài chính thế giới, khó đảm bảo được sự ổn định của những thị trường này.

- Nguyên nhân dẫn tới các cuộc khủng hoảng tiền tệ, tài chính ở các quốc gia trước hết là do những sai lầm trong chính sách kinh tế của các quốc gia đó. Nhưng IMF và WB lại không có khả năng can thiệp, điều chỉnh chính sách kinh tế của các quốc gia này, nhiều lắm thì cũng chỉ có thể làm tư vấn hỗ trợ ở mức hạn chế.

- WTO muốn đẩy tới xu hướng tự do hoá thương mại - giảm thấp hơn hàng rào bảo hộ, nhưng Chính phủ của các quốc gia rất khó thoả thuận được mức độ giảm này. Cuộc tranh cãi này kéo dài cho đến nay chưa có hồi kết, do vậy vòng đàm phán Doha vẫn đang bế tắc.

- Những thể chế toàn cầu do IMF, WB, WTO đã thoả thuận được tuy là khá nhiều, nhưng còn rất thô sơ, và chưa bao phủ được hết các vấn đề kinh tế toàn cầu đang đặt ra bức xúc. Chẳng hạn những vấn đề phát triển kinh tế toàn cầu, xoá đói giảm nghèo, ô nhiễm môi trường, bệnh tật v.v.. là những vấn đề vượt quá phạm vi điều tiết của IMF, WB, WTO.

- Có thể sẽ phải tính đến những cải cách căn bản hơn như: WTO sẽ phải cải tổ thành tổ chức kinh tế toàn cầu, IMF sẽ phải là Ngân hàng Trung ương toàn cầu, WB sẽ là Ngân hàng Chính sách toàn cầu.

III. HỘI NHẬP KINH TẾ KHU VỰC

Trong những năm gần đây xu hướng hội nhập kinh tế khu vực đã phát triển mạnh mẽ thu hút ngày càng nhiều nước tham gia, đã có tới hàng trăm khối xuất hiện. Theo thống kê của WTO, đến tháng 2013 có khoảng 400 Hiệp định thương mại khu vực được thông báo tới WTO. Tuy có nhiều khối kinh tế ra đời,

nhưng những khối thực sự phát triển theo xu hướng tự do hoá kinh tế, kiến lập những thể chế kinh tế khu vực lại không có nhiều, dường như chỉ có 3 khối nổi bật đó là: Liên minh Châu Âu, (EU), khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), BRICS (liên minh Brazill, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi).

Những điều kiện gì đã quy định tiến trình hội nhập kinh tế khu vực?

Có thể có những điều kiện sau đây:

1) Quá trình toàn cầu hoá phát triển đòi hỏi phải gia tăng tự do hoá kinh tế và hội nhập quốc tế hơn, nhưng vì rất nhiều lý do khó có thể đạt được sự thống nhất toàn cầu về mức độ tự do hoá và hội nhập. Trong điều kiện đó hội nhập kinh tế khu vực xuất hiện, tạo ra các khối kinh tế khu vực có mức độ tự do hoá và hội nhập kinh tế cao hơn hẳn mức độ hội nhập toàn cầu.

2) Có những sức ép bên ngoài khu vực đòi hỏi các quốc gia trong khu vực phải hội nhập lại để thống nhất chính sách, hành động đối phó với các thể lực đó. Chẳng hạn khi EU ra đời, Mỹ phải hành động lập ra khối NAFTA để đối trọng lại. Các quốc gia ASEAN là những nước không lớn phải hội nhập lại để đối phó với những thách thức của các nước lớn trong khu vực.

3) Kinh tế thị trường, quan hệ thương mại và đầu tư giữa các quốc gia trong khu vực phát triển đến một mức độ nhất định đòi hỏi phải hội nhập khu vực.

4) Phải có một số nước có trình độ phát triển kinh tế cao, có tiềm lực kinh tế thị trường lớn ở trong hoặc ngoài khu vực làm chỗ dựa. Chỗ dựa này càng mạnh, thì khối kinh tế đó càng vững vàng.

5) Không có những đối đầu về chính trị và an ninh, mặc dù có thể có những khác biệt, thậm chí tranh chấp.

EU và NAFTA ra đời và phát triển với đầy đủ những điều kiện trên đây. Các khối kinh tế của các nước đang phát triển ra đời với sự phát triển không đầy đủ của những điều kiện trên. Chính sự không chín muồi đó đã quy định trình độ hợp tác kinh tế yếu kém của các khối kinh tế của các nước đang phát triển.

Quá trình toàn cầu hoá đến thập kỷ 90 đã phát triển trên hai bình diện toàn cầu và khu vực. Nhưng cho đến nay những thoả thuận đạt được trong WTO và các khối khu vực đã không đáp ứng được các yêu cầu phát triển. Do vậy, một

bình diện mới xuất hiện - đó là các Hiệp nghị thương mại tự do song phương (FTA). Nếu xem xét mức độ tự do hoá, nói chung các FTA song phương có mức độ tự do hoá cao nhất, sau đó đến các FTA khu vực, và cuối cùng là các Hiệp nghị của WTO.

Một loại FTA song phương mới xuất hiện trong đầu những năm 2000 là FTA song phương giữa một khối với một quốc gia, đó là FTA song phương ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN- Ấn Độ, hoặc FTA giữa hai khối kinh tế như ASEAN- EU.

Hiệp nghị thương mại tự do song phương là hình thức hội nhập quốc tế mới, với mục tiêu cuối cùng là thiết lập một thị trường chung hai bên, xoá bỏ mọi hàng rào bảo hộ. Các Hiệp nghị kinh tế thương mại hai bên trước đây chỉ thoả thuận về hạn ngạch, thuế quan, các điều kiện hải quan, hoặc hỗ trợ tài chính, kỹ thuật.

Hiệp nghị thương mại tự do song phương có khả năng tiến triển nhanh, vì đây là thoả thuận hai bên, dễ nhân nhượng, thoả hiệp hơn là nhiều bên. Hơn nữa các quốc gia có thể lựa chọn các đối tác dễ thoả thuận để đàm phán và ký kết trước.

Những Hiệp nghị thương mại tự do song phương tuy mới được ký kết và thực thi được mấy năm, nhưng đã tỏ rõ sức mạnh của nó. Ví dụ về tác động của Hiệp nghị thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc, một Hiệp nghị tiêu biểu:

- Tạo ra sức ép thúc đẩy quá trình tự do hoá tiến triển. Hiệp nghị thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc đã thúc đẩy Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Ấn Độ và EU cũng phải tính đến một Hiệp nghị như vậy với ASEAN.

- Thúc đẩy sự phát triển thương mại; Gia tăng đầu tư lẫn nhau; Cải thiện cơ sở hạ tầng, các tuyến đường xuyên Á, nối ASEAN với Trung Quốc.

IV. HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

4.1. Định hướng chiến lược

4.1.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước

Một trong những nội dung quan trọng của Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI là *“triển khai đồng bộ, toàn diện hoạt động đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”*¹³.

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh. Nhiệm vụ của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hoà bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao vị thế của đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Đại hội Đảng lần thứ XI nêu hai quan điểm mới: *Một là, nâng chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác” lên thành “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”*

Hai là, phát triển chủ trương “là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế” lên thành “là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”.

Thực hiện tốt công việc tại các tổ chức quốc tế, đặc biệt là Liên hợp quốc. Tích cực hợp tác cùng các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế trong việc đối phó với những thách thức an ninh phi truyền thống, và nhất là tình trạng biến đổi khí hậu; sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực liên quan về vấn đề dân chủ, nhân quyền; chủ động, kiên quyết đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hành động can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và ổn định chính trị của Việt Nam.

Thúc đẩy giải quyết các vấn đề còn tồn tại về biên giới, lãnh thổ. Cùng cố, phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị truyền thống với các nước láng giềng có chung biên giới. Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh, tăng cường quan hệ với các đối tác, tiếp tục giữ

¹³ Đảng cộng sản Việt Nam. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI. Nxb CTQG, Hà Nội, 2011, tr.235-246

vai trò quan trọng trong các khuôn khổ hợp tác ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Phát triển quan hệ với các đảng cộng sản, công nhân, đảng cánh tả, các đảng cầm quyền và những đảng khác trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ và hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển (so với Đại hội X có bổ sung quan hệ với những đảng khác và trên thực tế những năm qua, chúng ta đã có quan hệ với một số đảng khác, nhưng trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ, và hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển).

Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại. Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân; giữa ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; giữa đối ngoại với quốc phòng, an ninh.

4.1.2. Đặc trưng chiến lược

Cơ sở xác định tư tưởng chiến lược là các yêu cầu i) *phát triển nhanh bền vững*, ii) *thoát khỏi tụt hậu phát triển* và iii) *trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại*.

Xuất phát từ bối cảnh và thực trạng xuất phát, căn cứ vào mục tiêu tổng quát, chiến lược phát triển giai đoạn 2011-2020 cần đáp ứng 4 yêu cầu cơ bản: ***Tính đổi mới; Tính thích ứng; Tính đột phá; Tính bền vững.***

Đây cũng là 4 đặc trưng chiến lược. Chúng tạo thành sự khác biệt chủ yếu của chiến lược giai đoạn 2011-2020 so với các chiến lược trước.

(1) Tính đổi mới ĐBDC

Tính đổi mới của chiến lược thực chất là đổi mới mô hình tăng trưởng và phát triển. Mô hình đổi mới này tạo ra trục "bất biến" của chiến lược.

Thực chất của việc đổi mới mô hình tăng trưởng là: từ bỏ mô hình phát triển - rượt đuổi truyền thống (coi mục tiêu tăng trưởng GDP - hiện vật là trung tâm, đạt được chủ yếu bằng tăng mạnh khối lượng đầu vào và khai thác tối đa tài nguyên, dựa chủ yếu vào lao động kỹ năng thấp và khu vực DNNN); ***kiên quyết chuyển sang mô hình phát triển - rượt đuổi hiện đại***, lấy mục tiêu phát triển con người bền vững làm trung tâm, dựa chủ yếu vào:

- Nguồn đầu tư chất lượng cao (sử dụng hiệu quả lao động, khả năng tạo liên kết và lan toả phát triển, định hướng công nghệ cao và hiện đại);

- Nguồn nhân lực chất lượng;
- Sức mạnh liên kết của tất cả các khu vực doanh nghiệp.

Trục cốt lõi của tư duy mới về mô hình tăng trưởng là *tầm nhìn toàn cầu-thời đại, định hướng nền kinh tế tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu, trong đó, lấy việc phát triển các ngành định hướng công nghệ hiện đại, bám đuổi công nghệ làm cốt lõi*, coi việc “tăng cường hợp tác với các nước có lợi thế khoa học - công nghệ cao, sử dụng lợi thế đó để phát triển kinh tế” là mấu chốt để thoát khỏi tình trạng kém phát triển.

(2). Tính thích ứng

Xu hướng biến động mạnh, tốc độ cao, tính bất thường lớn của các quá trình kinh tế - chính trị - xã hội toàn cầu và khu vực (*đặc biệt lưu ý động thái bất thường gần đây của khu vực, với sự nổi lên của Trung Quốc và cách thức Trung Quốc thể hiện vai trò của mình*) làm gia tăng tính khó dự đoán của các điều kiện phát triển. Tình hình đó đòi hỏi các nền kinh tế, để có thể phát triển một cách hiệu quả và bền vững, cùng với mô hình tăng trưởng được khẳng định, phải xây dựng được một cấu trúc thể chế có khả năng thích ứng và phản ứng chính sách linh hoạt. Đối với Việt Nam, là nền kinh tế có độ mở cửa rộng, thực lực chưa mạnh, để đáp ứng yêu cầu nói trên, bên cạnh việc có một mô hình tăng trưởng phù hợp (là trục "bất biến"), cấu trúc kinh tế cần có khả năng thích ứng cao (năng lực "vạn biến"). Để đáp ứng được yêu cầu đó, chiến lược phải bảo đảm:

- *Năng lực dự báo xu hướng lớn và dự báo khả năng xảy ra các biến cố bất thường; năng lực tiếp nhận cảnh báo và khả năng chuyển hoá dự báo - cảnh báo thành các chính sách và giải pháp ứng phó.*

- *Năng lực điều hành và quản trị phát triển chiến lược trong điều kiện hội nhập kinh tế toàn cầu.*

- *Năng lực quản trị kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển sang thời đại công nghệ cao.*

(3). Tính đột phá

Đột phá phát triển là yếu tố chính tạo sự khác biệt của chiến lược lần này với các chiến lược đã từng có. Cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển mang tính đột phá cao bắt nguồn từ hoàn cảnh và điều kiện phát triển khác biệt là:

- Hội nhập quốc tế tạo thời cơ tận dụng sức mạnh thúc đẩy của các xu thế lớn, của các nguồn lực phát triển quốc tế to lớn, thúc đẩy gia nhập vào hệ thống phân công lao động mới toàn cầu và khu vực (thông qua hình thái chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu) và tiến nhanh hơn trên các nấc thang của chuỗi sản xuất đó;

- Không gian phát triển mở rộng [không gian kinh tế "hậu WTO" + không gian chiến lược biển], cho phép định hình hướng chuyển dịch cơ cấu rõ hơn.

- Các điều kiện đột phá (vốn, công nghệ, thị trường, nhân lực) tương đối sẵn có và Việt Nam đang là điểm hội tụ. Còn lại là vấn đề thể chế tạo đột phá - là vấn đề thuộc khả năng và quyết tâm của Việt Nam.

- Những đòi hỏi từ bên trong (cải cách thể chế, thu hẹp khoảng cách tụt hậu) và các điều kiện cho phép (các toạ độ bùng nổ phát triển vùng - ngành).

Đột phá phát triển chính là hiện thực hoá các cơ hội phát triển lớn mà thành quả đổi mới và thời đại tạo ra cho chúng ta.

Có thể định hướng hai nhóm đột phá:

- Đột phá thể chế: gồm

i) Thúc đẩy phát triển một số thị trường trọng điểm, tạo cơ sở cho hệ thống thị trường vận hành hiệu quả (thị trường đất đai và thị trường lao động).

ii) Đẩy mạnh cải cách khu vực DNNN, định vị lại chức năng và cơ chế hoạt động của các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước.

iii) Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực quản trị phát triển.

- Đột phá phát triển vùng: tập trung phát triển một số trọng điểm vùng (vùng hẹp), tạo sức đột phá phát triển mạnh theo hướng hiện đại (kiểu Thâm Quyển của Trung Quốc), và có khả năng lan toả phát triển rộng và nhanh.

Để tạo đột phá vùng, cần xác định cho vùng một số ngành đặc thù, có khả năng tạo đột phá mạnh, hướng tới hiện đại và sức lan toả lớn.

(4). Tính bền vững

Trong một thế giới biến đổi nhanh, bất định và nhiều rủi ro, khi các yếu tố tự nhiên - khách quan của sự phát triển chứa đựng nhiều nguy cơ lớn (biến đổi khí hậu, nước biển dâng cao), trước yêu cầu tăng trưởng nhanh, giữ vững định hướng XHCN trong điều kiện nội lực còn yếu và trình độ phát triển còn thấp, phát triển an toàn và bền vững là đòi hỏi nội tại và có tính nền tảng.

Để đáp ứng yêu cầu này, việc thiết kế chiến lược phải xác định:

- Nhiệm vụ ưu tiên củng cố hệ thống tài chính - ngân hàng để ứng phó với các rủi ro hệ thống bắt nguồn từ quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

- Hệ mục tiêu cân bằng hơn giữa số lượng và chất lượng, không quá nghiêng lệch về tốc độ tăng trưởng GDP cao, nhấn mạnh hơn đến sự an toàn phát triển trong hội nhập và tính bền vững của các quá trình tăng trưởng;

- Xây dựng chiến lược phải chú trọng đến các biến số mới gắn với rủi ro thị trường và thiên tai (định hướng cơ cấu ngành - vùng phải tính đến xu hướng và hậu quả biến đổi khí hậu và nước biển dâng cao với tư cách là một tiền đề).

- Chú trọng phát triển hệ thống bảo trợ và an sinh xã hội.

- Chú trọng hệ quả của quá trình hội nhập văn hoá.

Với cách đặt vấn đề về tư tưởng chỉ đạo chiến lược như vậy, Chiến lược phát triển đất nước giai đoạn 2011-2020 chính là ***Chiến lược Hội nhập thành công, phát triển nhanh và bền vững, đưa đất nước tiến kịp thời đại.***

4.2. Tác động của toàn cầu hóa, khu vực hóa tới Việt Nam

4.2.1. Tác động tích cực

- Thúc đẩy mạnh lực lượng sản xuất, góp phần tăng tốc độ tăng trưởng, từ đó nó làm thay đổi bộ mặt xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Năng lực sản xuất của nền kinh tế quốc dân được tăng cường nhờ vào tận dụng ngoại lực để thúc đẩy quá trình CNH, HĐH, theo đó cơ sở vật chất-kỹ thuật được cải thiện, nâng cao năng suất lao động xã hội. Nền kinh tế có thêm tích lũy cho quá trình tái sản xuất mở rộng và cải thiện phúc lợi xã hội cho nhân dân. **Đời sống của nhân dân dần được cải thiện và tiếp cận với những thành tựu phát triển, hàng hóa và dịch vụ tiên tiến từ nước ngoài.**

- Tạo khả năng bù trừ nguồn lực phát triển; Đẩy mạnh việc chuyển giao KH-CN, kinh nghiệm quản lý, trí tuệ. Việt Nam có thể tiếp cận với các nước và trung tâm kinh tế phát triển toàn cầu nhằm thu hút nhiều nguồn lực thiết thực cho nền kinh tế Việt Nam như vốn, khoa học-công nghệ, chất xám, hàng hóa chất lượng cao, v.v. Nền kinh tế mở tạo ra nhiều cơ hội cho các chủ thể xã hội và cá nhân tiếp cận với nguồn lực phát triển bên ngoài, trên cơ sở đó kết hợp ngoại và nội lực để tạo ra động lực tăng trưởng cho nền kinh tế Việt Nam.

- Tạo ra khả năng phát triển rút ngắn của các nước đi sau. Mô hình phát triển rút ngắn đã được chứng minh thông qua quá trình CNH rút ngắn thành công của một số nước như NICs, gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, v.v. Về lý thuyết, cơ hội phát triển rút ngắn là hiện thực đối với Việt Nam nếu chúng ta biết tận dụng lợi thế so sánh của nội tại và tận dụng khôn ngoan yếu tố bên ngoài của thời đại toàn cầu hóa.

- Đổi mới tư duy kinh tế của Nhà nước trong quản trị nền kinh tế trong nước và hoạt động kinh tế đối ngoại. Thông qua trao đổi khoa học, nghiên cứu học thuật, đào tạo và giáo dục, Việt Nam có thể nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế, trong đó có nguồn nhân lực tham gia vào quá trình hoạch định chính sách và quản trị công. Việt Nam có thể học hỏi nhiều lý luận, học thuyết phát triển, quản trị xã hội để quản trị sự phát triển của Việt Nam theo mục tiêu đã lựa chọn. Đội ngũ lãnh đạo có thể nâng cao năng lực, củng cố tri thức khoa học quản lý, tránh chủ nghĩa kinh nghiệm trong quản lý kinh tế-xã hội Việt Nam trong quá trình hội nhập toàn diện đời sống toàn cầu. Tư duy theo kiểu “người kinh tế” được nuôi dưỡng trong từng cá nhân, công ty và thể chế quản lý; điều này góp quan trọng cho việc phát triển tư duy thị trường trong việc tiếp cận chính sách và vận hành chính sách phát triển trong điều kiện hội nhập toàn cầu.

4.2.2. Tác động ngoài mong muốn

- Sự phân phối của cải trở nên bất bình đẳng, khoảng cách giàu nghèo càng rộng giữa các quốc gia và khu vực trên toàn cầu. Toàn cầu hóa phân phối không đều lợi ích và cơ hội phát triển cho các quốc gia. Trong sân chơi cạnh tranh, các quốc gia phát triển có ưu thế lớn vì sản phẩm của họ tạo ra có lợi thế cạnh tranh về giá cả và chất lượng trong khi các nước đang phát triển như Việt Nam rơi vào bất lợi vì chi phí và chất lượng hàng hóa và dịch vụ, chẳng hạn những sản phẩm hàm chứa nhiều lao động thô, ít chất xám, nguyên vật liệu thô, ít được tinh chế vì thế giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với giá trị gia tăng xuất khẩu của các nước tiên tiến. Tình trạng này tạo ra sự chênh lệch lớn về lợi ích hoạt động thương mại quốc tế trên toàn cầu. Các nước phát triển với số dân khoảng 1,2 tỷ người, chiếm 1/5 dân số thế giới nhưng chiếm 86% GDP toàn cầu, 4/5 thị trường xuất khẩu, 1/3 đầu tư trực tiếp nước ngoài và khống chế 75% đường dây điện thoại thế giới. Trong khi

đó các nước nghèo cũng chiếm 1/5 dân số thế giới nhưng chỉ chiếm 1% mỗi mục trên. Toàn cầu hóa còn làm cho sự phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng. Sự chênh lệch thu nhập của 20% người giàu nhất thế giới và 20% người nghèo nhất thế giới năm 1960 là 30/1, năm 1990 là 60/1, năm 1997 là 74/1, năm 2012 khoảng 79/1¹⁴. Lượng của cải vật chất loài người sản xuất ra tăng rất nhiều lần so với thế kỷ trước (riêng thế kỷ XX, GDP trên toàn thế giới tăng khoảng 15 lần, công nghiệp tăng 35 lần) nhưng số người nghèo đói không giảm. Kinh tế thế giới càng phát triển thì hố sâu ngăn cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước trên phạm vi toàn cầu ngày càng sâu hơn.

Những điều này đặt ra vấn đề về khả năng vươn lên của Việt Nam như thế để tránh tụt hậu xa hơn so với các nước trong sân chơi cạnh tranh toàn cầu? Yêu cầu chiến lược là nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thay đổi cơ cấu xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng tinh chế, hàm chứa chất xám và giảm xuất khẩu thô.

- Hội nhập sâu rộng vào mọi mặt của quá trình toàn cầu hóa gây ảnh hưởng tới quyền lực nhà nước, ảnh hưởng tới bản sắc dân tộc, giá trị truyền thống. Việt Nam hội nhập vào cộng đồng thế giới gắn với nền kinh tế thị trường trình độ cao do đó Việt Nam phải điều chỉnh chính bản thân mình để thích ứng với thế giới bên ngoài. Vì thế, chúng ta phải điều chỉnh hệ thống luật pháp của mình để phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế, nhiều chuẩn mực quản trị công phải điều chỉnh nhằm nâng cao dân chủ, công khai và minh bạch theo quy định chung của các thể chế quốc tế.

Hội nhập vào đời sống văn hóa tinh thần toàn cầu nên hiện tượng giao thoa văn hóa dễ dàng diễn ra. Nhân dân Việt Nam đi ra nước ngoài có thể học hỏi những giá trị hay từ các nền văn minh khác, ngược lại người nước ngoài cũng có thể học hỏi những giá trị hay của dân tộc Việt Nam. Trong quá trình hội nhập như vậy, một số giá trị mới từ nước ngoài có thể vay mượn vào Việt Nam và được mọi người chấp nhận, ngược lại một số giá trị cũ không còn phù hợp sẽ bị đào thải. Kết cục là việc điều chỉnh hành vi và thay đổi hệ giá trị diễn ra trong xã hội và các cộng đồng dân cư Việt Nam.

- Nguy cơ bị tổn thương lớn khi một nơi nào đó trong nền kinh tế thế giới bất ổn. Logic tất yếu là toàn cầu hóa làm cho các quốc gia xích lại gần nhau

¹⁴ Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP). Báo cáo phát triển

về mọi mặt, mặt khác quá trình này cũng làm cho các quốc gia phụ thuộc với nhau nhiều chiều hơn. Mỗi nền kinh tế trở thành một mắt xích trong hệ thống kinh tế toàn cầu, do vậy một khi một khâu nào đó bất ổn là gây ra tác động cho các mắt xích bên cạnh, gây hiệu ứng domino toàn cầu. Những mắt xích nào yếu nhất sẽ đối mặt với nguy cơ bất ổn lớn nhất.

4.3. Nguyên tắc, phương châm và giải pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế của Việt Nam

4.3.1. Nguyên tắc hội nhập

Hội nhập quốc tế của Việt Nam phải tuân thủ 4 nguyên tắc cơ bản như sau:

a. Nguyên tắc bình đẳng

Nguyên tắc này là nền tảng cho việc thiết lập mối quan hệ nói chung giữa các quốc gia, đảm bảo tư cách pháp nhân của mỗi quốc gia trong cộng đồng quốc tế trên cơ sở bình đẳng trước luật pháp quốc tế và quan hệ của kinh tế thị trường.

Tuy nhiên trong hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện nguyên tắc này cũng cần có sự đấu tranh kiên trì của các quốc gia, nhất là các quốc gia nhỏ và đang phát triển.

b. Nguyên tắc cùng có lợi

Nguyên tắc này là nền tảng kinh tế để thiết lập các mối quan hệ đối ngoại, đảm bảo duy trì và phát triển lâu dài mối quan hệ kinh tế giữa các nước, đồng thời nó là cơ sở để xây dựng đường lối, quan điểm, chính sách kinh tế đối ngoại của mỗi quốc gia.

Quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam: “*Hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế*”⁽¹⁵⁾.

c. Nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia.

Thực hiện nguyên tắc này, đòi hỏi từng bên tham gia phải:

⁽¹⁵⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2011, tr 84

- Tôn trọng các điều khoản đã ký kết trong nghị định thư, hợp đồng kinh tế. Nói bao quát, các quốc gia cần phải tuân thủ và tôn trọng các luật pháp và thông lệ quốc tế. Mọi bất đồng hay tranh chấp cần phải xử lý trên nguyên tắc đàm phán và đồng thuận, tránh sử dụng vũ lực vũ trang.

- Không đưa ra các điều kiện có phương hại đến lợi ích của nhau.

- Không được dùng thủ đoạn có tính chất can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia có quan hệ, nhất là dùng thủ đoạn kinh tế, kỹ thuật và kích động để can thiệp vào đường lối chính trị của quốc gia đó.

Đảng cộng sản Việt Nam nhân mạnh: "*Phát triển quan hệ với tất cả các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới và các tổ chức quốc tế theo nguyên tắc: tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; giải quyết các bất đồng và tranh chấp thông qua thương lượng hoà bình; tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi*"⁽¹⁶⁾.

d. Nguyên tắc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại phải nhằm mục đích thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội

Nội dung này vừa là nguyên tắc đồng thời cũng là mục tiêu của hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập quốc tế. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại không đơn thuần để giải quyết vấn đề kinh tế mà phải kết hợp giải quyết tốt mối quan hệ giữa kinh tế, chính trị và xã hội.

Đối với nước ta, mở rộng hợp tác quốc tế phải nhằm đưa đất nước nhanh chóng thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, đạt tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội cao, phát triển lực lượng sản xuất và nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế Việt Nam. Từ đó, kinh tế đối ngoại tạo đà cho sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đáp ứng mục tiêu chiến lược "*dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*".

4.3.2. Phương châm hội nhập

"Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong

⁽¹⁶⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, Hà Nội 2006, Tr.112-113.

cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh⁽¹⁷⁾.

Phương châm mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2020 được thể hiện như sau:

Một là, đa phương hoá quan hệ đối ngoại và đa dạng hoá các hình thức đối ngoại; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

- Sẵn sàng mở rộng quan hệ với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị xã hội.

- Hợp tác đa phương diện, gồm kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng...

- Sử dụng tất cả các hình thức đối ngoại để có thể đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

Hai là, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và có hiệu quả.

- Thừa nhận toàn cầu hoá là quá trình tất yếu của lịch sử.

- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là sự thể hiện khả năng tự chủ về kinh tế, trước hết là sự tự chủ trong xây dựng đường lối và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo hướng hội nhập quốc tế.

- Phát huy nội lực và sức mạnh dân tộc phải được coi là yếu tố quyết định.

- Yếu tố thời đại là yếu tố quan trọng để phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ, bền vững.

- Chủ động ngăn ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực của quá trình hội nhập quốc tế, đối phó tích cực với các thách thức an ninh phi truyền thống.

- Nhận thức đầy đủ và tuân thủ nghiêm các quy định, luật lệ quốc tế và cam kết quốc tế.

4.3.3. Các giải pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế

Thứ nhất, tận dụng tốt các hình thức quan hệ kinh tế đối ngoại bằng các chính sách phù hợp

⁽¹⁷⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2011, tr 235, 236

Đối với Việt Nam, vận dụng các hình thức hoạt động kinh tế đối ngoại khác nhau cần phải vận dụng linh hoạt và lồng ghép phù hợp nhằm phát huy những mặt ưu điểm của từng loại hình hoạt động. Thông qua thương mại và đầu tư quốc tế, nền kinh tế Việt Nam có thể thu hút và sử dụng những nguồn lực thiết thực cho giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, như tư bản, khoa học - công nghệ, công nghệ quản lý tiên tiến, kỹ năng lao động tinh xảo, kinh nghiệm kinh doanh quốc tế, v.v...

Quan hệ kinh tế đối ngoại mở rộng thông qua nhiều hình thức hoạt động như hợp tác trong sản xuất - kinh doanh, hợp tác trong giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ, du lịch, các loại dịch vụ thanh toán quốc tế và quá cảnh, kênh vận động hành lang (lobby), v.v... Trong điều kiện hiện đại, vận động hành lang trong kinh tế trở thành hình thức quan trọng và thiết thực trên sân chơi quốc tế.

Thứ hai, phát huy lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế

Đối với đất nước Việt Nam, tài nguyên thiên nhiên và vị trí địa lý có nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế đối ngoại. Điều quan trọng là làm cách nào để chúng ta có thể biến những tiềm năng đất nước thành giá trị sử dụng hiện thực, góp phần đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại trong thời gian tới.

Phát huy lợi thế so sánh cần phải xuất phát từ tư duy kinh tế mới: nền kinh tế chỉ sản xuất những gì có thể cạnh tranh, trao đổi lấy những cái mà nền kinh tế không đủ sức hay sản xuất trong nước không hiệu quả. Vì thế, cần phải xác định lợi thế và chuyên môn hóa sản xuất các loại hàng hoá và dịch vụ phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng nước ngoài với chi phí cá biệt quốc gia thấp hơn chi phí trung bình quốc tế về loại ngành hàng đó.

Thay đổi cơ cấu xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng hàng hoá chế biến và giá trị gia tăng, giảm tỷ trọng hàng hoá thô và ít chế biến. Điều này sẽ làm tăng năng lực cạnh tranh ngành hàng Việt Nam trên thế giới, tích lũy thêm giá trị gia tăng từ hàng xuất khẩu. Hơn nữa, cơ cấu hàng xuất khẩu thay đổi tích cực góp phần tiết kiệm nguồn tài nguyên thô trong nước, duy trì phát triển bền vững cho thế hệ sau.

Thứ ba, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế

Việt Nam cần hoàn thiện nhiều yếu tố để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia khi tham gia sân chơi cạnh tranh toàn cầu. Việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam là nhiệm vụ quốc gia, liên quan chặt tới nhiều mặt của nền kinh tế, gồm thể chế, luật lệ, kết cấu hạ tầng, hệ thống thị trường, con người và tư duy kinh tế.

Trong điều kiện hội nhập toàn diện vào nền kinh tế thị trường toàn cầu, trước hết, Việt Nam cần phải đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế và chính trị nhằm tạo tương thích với sân chơi thị trường thế giới hiện đại. Hệ thống thị trường cần phải được phát triển đầy đủ theo đúng bản chất vốn có của chúng. Kết cấu hạ tầng vật chất - kỹ thuật và xã hội, khoa học và công nghệ là những tác nhân quyết định tới năng lực cạnh tranh ngành, và nền kinh tế quốc dân.

Thứ tư, nâng cao tri thức về kinh doanh và luật lệ quốc tế trong hội nhập quốc tế

Quả thực, đây là khối tri thức và thông tin cực kỳ quan trọng đối với Việt Nam một khi hội nhập sâu hơn và toàn diện hơn vào đời sống kinh tế quốc tế. Đối với Việt Nam, tri thức và kinh nghiệm hoạt động thị trường còn quá non so với các quốc gia trên thế giới như các thành viên của WTO. Việc tiếp cận để học hỏi đối tác và điều chỉnh bản thân phù hợp với luật chơi thị trường toàn cầu đòi hỏi nhiều nỗ lực của mỗi cá nhân, doanh nghiệp và cơ quan quản trị công của Việt Nam.

Nguồn nhân lực có tri thức quản trị kinh doanh quốc tế như CEOs và thấu hiểu hệ thống pháp luật quốc tế cần phải được đào tạo thông qua kênh hợp tác về đào tạo và khoa học - công nghệ. Mặt khác, nguồn nhân lực chất lượng cao này cũng có thể đào tạo tại chỗ (on-place) trong các chi nhánh tập đoàn đa quốc gia và xuyên quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam.

Quan điểm của Đảng: “Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược, tham mưu về đối ngoại; chăm lo đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại; thường xuyên bồi dưỡng kiến thức đối ngoại cho cán bộ chủ chốt các cấp”⁽¹⁸⁾.

Thứ năm, hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế

⁽¹⁸⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2011, tr 238

Tích cực điều chỉnh những điều luật hiện có và bổ sung những điều luật còn thiếu trong nền kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực quan hệ kinh tế đối ngoại.

Nâng cao hiệu lực của pháp luật để tạo ra hành lang kỷ cương cho mọi hoạt động kinh tế đối ngoại. Giữ chữ tín với các đối tác, cải thiện các thủ tục, tránh phiền hà, kém văn minh.v.v...

Thứ sáu, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước đối với hội nhập quốc tế

Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động kinh tế đối ngoại theo hướng vừa đảm bảo tăng cường sự quản lý thống nhất của Nhà nước, vừa mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, khả năng tiếp xúc tìm hiểu thị trường của từng đơn vị kinh tế. Tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, các ngành nhằm tạo sức mạnh tổng hợp đảm bảo thực hiện nghiêm túc những nguyên tắc, mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế.

Như vậy, "*trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, ngoại lực càng trở nên quan trọng. Một nước đang phát triển ở trình độ thấp như nước ta muốn vươn lên để theo kịp theo các nước, không thể coi nhẹ việc thu hút và sử dụng tốt nhất ngoại lực. Muốn phát huy tốt ngoại lực, phải có một chiến lược phù hợp và môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh, trước hết là có một hệ thống thể chế, chính sách đồng bộ, một nền hành chính minh bạch, hiệu lực, hiệu quả*"⁽¹⁹⁾.

TTBD ĐBDC

⁽¹⁹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, Hà Nội 2006, Tr.180.